

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51. 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

06 tháng đầu năm 2010 - For the first 6 months of year 2010

Mẫu số B 02a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - INCOME STATEMENT**06 tháng đầu năm 2010 - For the first 06 months of 2010**

Đơn vị tính: VNĐ - Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II Quarter II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Accum from beginning of year to the end of period	
			Năm 2010 Year 2010	Năm 2009 Year 2009	Năm 2010 Year 2010	Năm 2009 Year 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Sales	01	V1.1	83,891,999,509	71,408,939,893	163,969,037,248	117,065,718,354
2. Các khoản giảm trừ Deductions	03	V1.1	3,275,414,026	1,694,069,345	4,167,785,386	2,743,609,243
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net sales	10	V1.1	80,616,585,483	69,714,870,548	159,801,251,862	114,322,109,111
4. Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	11	V1.2	51,682,673,398	41,997,302,924	100,438,564,357	69,981,327,136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit	20		28,933,912,085	27,717,567,624	59,362,687,505	44,340,781,975
6. Doanh thu hoạt động tài chính Financial income	21	V1.3	2,770,068,339	131,573,935	2,980,429,195	164,346,916
7. Chi phí tài chính Financial expenses	22	V1.4	1,349,968,973	2,416,659,968	6,632,115,698	4,202,510,463
Trong đó: chi phí lãi vay In which: interest expenses	23		946,054,445	2,416,659,968	3,825,502,560	4,202,510,463
8. Chi phí bán hàng Selling expenses	24	V1.5	4,947,555,787	3,794,813,156	6,950,156,810	4,199,736,348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	25	V1.6	1,731,784,013	2,446,244,694	3,488,802,758	3,604,398,475
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net Operating profit	30		23,674,671,651	19,191,423,741	45,272,041,434	32,498,483,605
11. Thu nhập khác Other income	31	V1.7	235,845,091	112,661,641	387,941,302	156,618,773
12. Chi phí khác Other expenses	32		347,540,910	232,917,139	349,865,390	430,430,877
13. Lợi nhuận khác Other profit/(loss)	40		(111,695,819)	(120,255,498)	38,075,912	(273,812,104)

CHỈ TIÊU <i>ITEMS</i>	Mã số <i>Code</i>	Thuyết minh <i>Note</i>	Quý II <i>Quarter II</i>		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này <i>Accum. from beginning of year to the end of period</i>	
			Năm 2010 <i>Year 2010</i>	Năm 2009 <i>Year 2009</i>	Năm 2010 <i>Year 2010</i>	Năm 2009 <i>Year 2009</i>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total accounting profit before tax</i>	50		23,562,975,832	19,071,168,243	45,310,117,346	32,224,671,501
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành <i>Current income tax expense</i>	51	V1.15	483,609,728	1,430,337,618	1,449,049,417	2,416,850,363
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại <i>Deferred income tax expense</i>	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Net Profit after tax</i>	60		23,079,366,104	17,640,830,625	43,861,067,930	29,807,821,138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>Earnings per share</i>	70		1,649	1,764	3,576	2,981

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010
Hochiminh City, July 20th, 2010

Nguyễn Quốc Thịnh
Lập biểu
Prepared by,

Bùi Công Sơn
Kế toán trưởng
Chief Accountant,

Nguyễn Thế Kỳ
Tổng Giám đốc
General Director